

KẾ HOẠCH

Thực hiện các tiêu chí, tiêu chuẩn để thành phố Rạch Giá đạt đô thị loại I vào năm 2023

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 10/04/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 29/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Rạch Giá lần thứ XII nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Căn cứ Thông báo số 18-TB/VP ngày 22/10/2020 của Thành ủy Rạch Giá về việc kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố về xây dựng các kế hoạch chuyên đề, đề án trọng điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII Đảng bộ thành phố nhiệm kỳ 2020 – 2025;

UBND thành phố xây dựng kế hoạch thực hiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đạt đô thị loại I vào năm 2023 như sau:

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Thành phố Rạch Giá là trung tâm văn hóa chính trị, kinh tế của tỉnh Kiên Giang. Những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Kiên Giang, thành phố Rạch Giá không ngừng phát triển, đô thị từng bước được nâng cấp. tốc độ phát triển kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội đáp ứng mục tiêu chung theo kế hoạch đề ra. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 là 44.965 tỷ đồng, tăng 14,5%/năm; tổng giá trị sản xuất là 380.741 tỷ đồng, tăng 20,32%/năm, đến nay thành phố Rạch Giá đã đạt 54/59 tiêu chí của đô thị loại I theo Nghị quyết số 1210/2016/UBNTVQH13 ngày 25/5/2016 về Phân loại đô thị, còn 05 tiêu chí chưa đạt gồm: Tỷ lệ tăng dân số hằng năm (%); Dân số toàn đô thị (1.000 người); Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích xây dựng đô thị (người/km²); Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%); Diện tích nhà ở bình quân (m² sàn/ người). (Theo phụ lục 1)

Từ những vấn đề nêu trên, UBND thành phố xây dựng kế hoạch thực hiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đạt đô thị loại I, nhằm chỉ đạo thực hiện, tổ chức đề xuất các giải pháp tập trung vào 05 tiêu chí không đạt, nâng cao các tiêu chí còn đạt thấp; củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy đơn vị hành chính và mở rộng diện tích tự nhiên của

đô thị để đạt các tiêu chuẩn nêu trên, đảm bảo năm 2023 thành phố Rạch Giá đạt đủ điều kiện được công nhận là đô thị loại I, cụ thể như sau:

II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

- Xây dựng Thành phố đạt tiêu chí đô thị loại I trong năm 2023. Tập trung thực hiện các chỉ tiêu của 05 tiêu chí chưa đạt bao gồm: Tỷ lệ tăng dân số hằng năm (%); Dân số toàn đô thị (1.000 người); Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích xây dựng đô thị (người/km²); Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%); Diện tích nhà ở bình quân (m² sàn/ người).

- Nâng cao toàn bộ 59 tiêu chí đô thị theo Nghị quyết số 1210/2016/UBNTVQH13, tập trung vào các tiêu chí đạt thấp và chưa ổn định, để tăng cường chỉ đạo thực hiện cụ thể nhằm nâng lên chất lượng các tiêu chí đó.

- Thực hiện xây dựng các kế hoạch, đề án tuyên truyền giáo dục và có định hướng phát triển dân số trong đô thị đảm bảo hợp lý và đúng quy định.

- Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển đô thị, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị cho tương lai, như: Đầu tư phát triển cụm công nghiệp, phát triển các khu đô thị, tạo quỹ đất ở, các khu dân cư và chỉnh trang đô thị,... đặc biệt là xúc tiến đầu tư các siêu thị, chung cư, trung tâm thương mại.

2. Yêu cầu

- Triển khai kế hoạch này đến các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội và các tầng lớp nhân dân để tạo sự thống nhất cao trong hệ thống chính trị và có sự đồng thuận, nhất trí cao trong nhân dân, đảm bảo thực hiện kế hoạch được nhanh chóng và toàn diện.

- Đẩy mạnh công tác vận động tuyên truyền, tạo sự chuyển biến nhận thức trong nhân dân về chính sách dân số, gia đình, khuyến khích đầu tư kinh doanh về thị trường bất động sản nhất là nhà ở, vận động các doanh nghiệp đầu tư phát triển các khu trung tâm thương mại, chung cư, cao ốc văn phòng, thúc đẩy đầu tư phát triển các dự án hạ tầng đô thị và phát triển nhà ở. Kêu gọi đầu tư xây dựng phát triển các cụm công nghiệp thành phố và vận động các doanh nghiệp trên địa bàn góp sức cùng thành phố thực hiện cải tạo, chỉnh trang phát triển đô thị.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Công tác tuyên truyền, giáo dục về mục tiêu xây dựng thành phố trở thành đô thị loại I

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về chính sách dân số, huy động nguồn lực đầu tư và thu hút đầu tư phát triển; thường xuyên tổ chức công bố công khai về quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch đô thị, công tác quy hoạch, quản lý xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn thành phố.

- Tuyên truyền các cấp, các ngành, các đoàn thể chính trị xã hội có trách nhiệm tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện chính sách dân số và tích cực trong tổng hợp, thống kê, báo cáo tất cả các trường hợp tạm trú, tạm vắng,... trên địa bàn thành phố.

- UBND phường, xã tổ chức tuyên truyền, chính sách dân số gia đình, rà soát, kiểm tra việc đăng ký tạm trú, tạm vắng ở địa phương.

2. Thu thập số liệu, rà soát và thống kê các tiêu chí đô thị loại I

- Chỉ đạo và phân công nhiệm vụ thu thập số liệu, rà soát, thống kê và phân tích để đánh giá chính xác từng tiêu chí đô thị loại I theo Nghị quyết số 1210/2016/UBNTVQH13 để xác định rõ các tiêu chí chưa đạt, đạt thấp và chưa ổn định, để tăng cường chỉ đạo thực hiện cụ thể.

- Phối hợp đơn vị tư vấn lập đề án và các ban, ngành có liên quan thống kê rà soát dân số, nguồn lao động và phân công nhiệm vụ rà soát, thống kê và phân tích tất cả các trường hợp tạm trú, tạm vắng; các lực lượng vũ trang đóng quân; bệnh nhân và thân dân tham gia khám, chữa bệnh, giáo viên, học sinh, sinh viên,... trên địa bàn thành phố.

3. Nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành của các cơ quan ban ngành thành phố

- Thành lập ban chỉ đạo và tổ biên tập để chỉ đạo việc thực hiện và tham gia xây dựng đề án nâng thành phố Rạch Giá lên đô thị loại I, trình Chính Phủ vào năm 2023.

- Đào tạo, nâng cao chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ và số lượng cán bộ trực tiếp tham gia xây dựng đề án nâng thành phố lên đô thị loại I.

- Ưu tiên bố trí vốn đáp ứng yêu cầu của công tác quy hoạch, triển khai thực hiện các chương trình dự án trọng tâm, trọng điểm để kịp thời hoàn thành các tiêu chí đô thị loại I. Đồng thời, bảo đảm sự phối hợp tốt, có tính thống nhất cao, làm cơ sở cho việc lập và triển khai các dự án đầu tư xây dựng sau này.

- Tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu tư vấn lập quy hoạch chuyên nghiệp để xây dựng đề án nâng thành phố lên đô thị loại I.

4. Đề xuất các giải pháp đột phá để nâng cao chất lượng các tiêu chí đô thị loại I

- Tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Rạch Giá đến năm 2040 để trình UBND tỉnh phê duyệt, sau đó tổ chức lập chương trình phát triển đô thị loại I của thành phố Rạch Giá.

- Đề xuất mở rộng địa bàn hành chính thành phố Rạch Giá về phía Đông và tiếp tục định hướng lâu dài phát triển đô thị lấn biển, nhằm đạt mục tiêu phát triển dân số đô thị và nâng cao các tiêu chí khác.



- Tập trung rà soát các nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, phát triển nhà ở bố trí phù hợp đảm bảo tiến độ triển khai thực hiện theo danh mục đầu tư công 2021-2025 được Hội đồng nhân dân thành phố Rạch Giá nghị quyết thông qua; Tổng hợp danh mục, điều chỉnh phân bổ nguồn vốn hiệu quả, đảm bảo giải ngân đạt tiến độ và hiệu quả đầu tư. Nghiên cứu quy định các cơ chế chính sách thu hút nguồn lao động, phát triển nguồn nhân lực và thu hút nhiều nguồn lực đầu tư vào thành phố, đề xuất tỉnh cho chủ trương thực hiện.

- Tập trung công tác phát triển hạ tầng đô thị nhất là các dự án xây dựng đường giao thông, trồng cây xanh đường phố, thoát nước đô thị, hệ thống chiếu sáng đảm bảo kịp thời đúng tiến độ. Rà soát và đề xuất, tham mưu tỉnh có chính sách ưu đãi đầu tư, đẩy nhanh tiến độ kêu gọi các dự án đầu tư. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng, các dự án nhà ở, khu thương mại trên địa bàn thành phố Rạch Giá như: Chung cư thương mại Sophia, Khu dân cư đường số 2, Khu dân cư và tái định cư Nam An Hòa, Khu dân cư An Bình, Khu đô thị mới lấn biển Phú Gia, Khu đô thị mới lấn biển Phú Quý, Khu đô thị mới lấn biển Hoàng Gia, Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc, Khu biệt thự nhà vườn Trường Phát, Khu dân cư Dương Minh Châu, phối hợp các ngành chức năng của Tỉnh khẩn trương chủ động thúc đẩy hoàn thành và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để các dự án sớm hoàn thành.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Quản lý đô thị thành phố

- Chủ trì phối hợp với Chi cục thống kê, Phòng Tài chính Kế hoạch thành phố triển khai thực hiện các công việc được giao theo Kế hoạch.

- Tham mưu UBND thành phố hàng năm tổ chức sơ, tổng kết công tác thực hiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đạt đô thị loại I vào năm 2023.

2. Chi cục thống kê khu vực Rạch Giá Kiên Hải chủ trì tổng hợp, thống kê số liệu theo biểu mẫu tiêu chí đô thị và tham mưu cho UBND thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố

- Chủ trì phối hợp với Phòng Quản lý đô thị lập kế hoạch, cân đối bố trí nguồn vốn cho công tác thực hiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đạt đô thị loại I. Tổ chức đề xuất thành phố kêu gọi đầu tư các dự án phát triển hạ tầng đô thị.

- Phối hợp với Phòng Quản lý đô thị tổng hợp kế hoạch, nguồn vốn để thực hiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đạt đô thị loại I trình UBND thành phố; kiểm tra giám sát việc sử dụng nguồn vốn.

4. Ban Quản lý dự Đầu tư xây dựng thành phố: thay mặt chủ đầu tư (UBND thành phố Rạch Giá) tổ chức tham mưu xây dựng kế hoạch đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng với đơn vị tư vấn lập đề án; kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thực hiện đúng theo hợp đồng đã được ký kết và tham mưu cho UBND thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Các phòng, ban, ngành thành phố: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động phối hợp với các phòng, ban ngành liên quan trong công tác rà soát, thống kê (*biểu mẫu kèm theo*), phân tích và báo cáo việc thực hiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đạt đô thị loại I.

6. Đề nghị Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể: Tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân nâng cao ý thức trách nhiệm trong công tác thực hiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đạt đô thị loại I. Tuyên truyền, vận động, giáo dục làm tốt công tác vệ sinh môi trường, chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng hỗ trợ tái định cư, công tác dân vận, chính sách dân số, kêu gọi đầu tư, thu hút nguồn nhân lực.

7. UBND các phường, xã

- Tuyên truyền, vận động người dân thực hiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đạt đô thị loại I theo chỉ đạo của UBND thành phố.

- Phối hợp với các ngành chức năng của thành phố, chủ động xử lý các vướng mắc trong chính sách nhà ở, giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư phát triển nhà ở, phát triển đô thị.

Trên đây là kế hoạch Thực hiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đạt đô thị loại I vào năm 2023. Trong quá trình thực hiện có khó khăn vướng mắc đề nghị các phòng ban ngành thành phố, UBND các phường, xã báo cáo về UBND thành phố Rạch Giá (*thông qua Phòng Quản lý đô thị thành phố*) để có hướng xử lý kịp thời.

Nơi nhận:

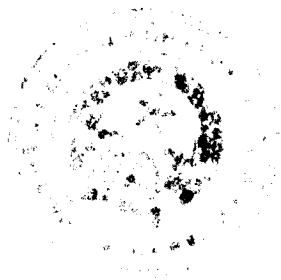
- Thường trực Thành ủy (để b/c);
- CT và các PCT UBND TP;
- Các ban, ngành, đoàn thể TP;
- UBND các phường, xã;
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

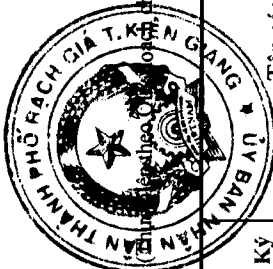


Nguyễn Văn Hôn

100 100 100



100 100 100



PHỤ LỤC I
BẢNG TỔNG HỢP CÁC TIÊU CHÍ ĐÓ THỊ CỦA THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

thị theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016)

STT	Ký hiệu	Tên các tiêu chí Phân loại đô thị	Hiện trạng thành phố đạt được năm 2013	Hiện trạng thành phố đạt được năm 2019	ĐƠN VỊ CUNG CẤP SỐ LIỆU	Tiêu chí đô thị loại II				Tiêu chí đô thị loại I			
						Tiêu chí	Điểm	Điểm đạt được	Điểm tối đa	Tiêu chí	Điểm	Điểm đạt được	Điểm tối đa
1	1	Tiêu chí 1.							20.0				20.0
	1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò							5.0				5.0
1	I	Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước.	Cấp vùng	Cấp vùng	P.QLĐT (UBTP xác định)	3,75 - 5,0	3,75	3,75	5.0	3,75 - 5,0	3,75	3,75	5.0
		Là trung tâm tổng hợp cấp vùng hoặc cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.											
	1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội							15.0				
2	1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	Đủ	P.TCKH	Đủ - Dư	1,5 - 2,0	1,50	2.0	Đủ - Dư	1,5 - 2,0	1,50	2.0
3	2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	1.54	2,11	CHI CỤC THỐNG KÊ	1,4 ≥ 1,75 lần	2,25 - 3,0	3.00	3.0	1,75 - ≥ 2,1 lần	2,25 - 3,0	3.00	3.0
4	3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra.		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra.	PHÒNG KINH TẾ		2,25 - 3,0	3.00	3.0		2,25 - 3,0	3.00	3.0
		Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra.											
5	4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	15.17	20,36	CHI CỤC THỐNG KÊ	6,0 - ≥ 7,0	1,5 - 2,0	2.00	2.0	7,0 - ≥ 9,0	1,5 - 2,0	2.00	2.0
6	5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	1.25	0,56	P.LĐTĐXH	7,0 - < 6,0	1,5 - 2,0	2.00	2.0	6,0 - < 5,5	1,5 - 2,0	2.00	2.0
7	6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	2.79	1,09	CHI CỤC THỐNG KÊ	1,4 - ≥ 1,8	2,25 - 3,0	0.00	3.0	1,6 - ≥ 2,0	2,25 - 3,0	0.00	3.0
	2	Tiêu chí 2. Quy mô dân số							8.0				8.0



8	1	Dân số toàn đô thị (1.000 người) (theo Thống kê của tổng điều tra dân số năm 2019) là 227.527 người)	356,7	370,60	CHI CỤC THÔNG KÊ	200 - ≥ 500	1,5 -2,0	1,75	2,0	500 - ≥ 1.000	1,5 -2,0	0,00	
9	2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1.000 người) (theo Thống kê của tổng điều tra dân số năm 2019) là 211.351 người)	340,5	352,10	CHI CỤC THÔNG KÊ	100 - ≥ 200	4,5 -6,0	6,00	6,0	200 - ≥ 500	4,5 -6,0	5,25	6,0
	3	Tiêu chí 3. Mật độ dân số							6,0				6,0
10	1	Mật độ dân số toàn đô thị (Người/km2)	13.412 (sai)	3.576,87	P.QLĐT	1.800 - ≥ 2.000	1,0 -1,5	1,50	1,5	2.000 - ≥ 3.000	1,0 -1,5	1,50	1,5
11	2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (Người/km2) (Đất XD đô thị, dự kiến đến năm 2025 là 49,65km2 theo QĐ số 257/QĐ-UBND ngày 30/01/2008 của UBND tỉnh KG)		7.091,64	P.QLĐT	8.000 - ≥ 10.000	3,5 -4,5	0,00	4,5	10.000 - ≥ 12.000	3,5 -4,5	0,00	4,5
	4	Tiêu chí 4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp							6,0				6,0
12	1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	85,36	76,81	CHI CỤC THÔNG KÊ	65 - ≥ 70	1,0 -1,5	1,50	1,5	65 - ≥ 75	1,0 -1,5	1,50	1,5
13	2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành nội thị		83,64	CHI CỤC THÔNG KÊ	80 - ≥ 85	3,5 -4,5	4,20	4,5	85 - ≥ 90	3,5 -4,5	0,00	4,5
5	2	Tiêu chí 5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị							60,0				60,0
5.A	2	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị							48,0				48,0
	1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội							10,0				10,0
	1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở							2,0				2,0
14	1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m²/sản/người)	16	22,50	CHI CỤC THÔNG KÊ	26,5 - ≥ 29	0,75 -1,0	0,00	1,0	26,5 - ≥ 29	0,75 -1,0	0,00	1,0
15	2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	92,51	93,80	CHI CỤC THÔNG KÊ	90 - ≥ 95	0,75 -1,0	0,94	1,0	90 - ≥ 95	0,75 -1,0	0,94	1,0
	1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng							8,0				8,0
16	1	Đất dân dụng (m²/người)	72,6	100,92	P. TNMT	54 - 61	0,75 -1,0	1,00	1,0	54 - 61	0,75 -1,0	1,00	1,0
17	2	Đất XD các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m²/người)	6,16	9,13	P. TNMT	4,0 - ≥ 5,0	0,75 -1,0	1,00	1,0	4,0 - ≥ 5,0	0,75 -1,0	1,00	1,0
18	3	Đất XD công trình công cộng cấp đơn vị ở (m²/người)	12,26	12,26	P. TNMT	1,5 - ≥ 2,0	0,75 -1,0	1,00	1,0	1,5 - ≥ 2,0	0,75 -1,0	1,00	1,0
19	4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	3,78	9,07	TRUNG TÂM Y TẾ	2,4 - ≥ 2,8	0,75 -1,0	1,00	1,0	2,4 - ≥ 2,8	0,75 -1,0	1,00	1,0
20	5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	24	25	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	10 - ≥ 20	0,75 -1,0	1,00	1,0	20 - ≥ 30	0,75 -1,0	1,00	1,0
21	6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	13	20	VĂN HÓA THÔNG TIN	6,0 - ≥ 10	0,75 -1,0	1,00	1,0	10 - ≥ 14	0,75 -1,0	1,00	1,0

22	7	Công trình TĐTT cấp đô thị (công trình)	7	21	VĂN HÓA THÔNG TIN	5,0 - ≥ 7,0	0,75 - 1,0	1.00	1.0	7,0 - ≥ 10	0,75 - 1,0	1.00	1.0
23	8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	14	19	PHÒNG KINH TẾ	7,0 - ≥ 10	0,75 - 1,0	1.00	1.0	10 - ≥ 14	0,75 - 1,0	1.00	1.0
	II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật							14.0			14.0	
	II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông							6.0			6.0	
24	1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô (cấp))	Vùng liên tỉnh	Quốc gia	CHI CỤC THỐNG KÊ	Vùng liên tỉnh - Quốc gia	1,5 - 2,0	1.50	2.0	Quốc gia - Quốc tế	1,5 - 2,0	1.50	2.0
25	2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	17.17	21.51	P.QLĐT	15 - ≥ 22	0,75 - 1,0	0.95	1.0	16 - ≥ 24	0,75 - 1,0	0.90	1.0
26	3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km ²)	18.53	19.84	P.QLĐT	7,0 - ≥ 10	0,75 - 1,0	1.00	1.0	10 - ≥ 13	0,75 - 1,0	1.00	1.0
27	4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	12.81	27.16	P.QLĐT	11 - ≥ 13	0,75 - 1,0	1.00	1.0	13 - ≥ 15	0,75 - 1,0	1.00	1.0
28	5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	15	17.40	P.QLĐT	10 - ≥ 15	0,75 - 1,0	1.00	1.0	15 - ≥ 20	0,75 - 1,0	0.87	1.0
	II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng							3.0				3.0
29	1	Cấp điện sinh hoạt (Kw/người/năm)	1.075	1408	ĐIỆN LỰC RẠCH GIÁ	700 - ≥ 850	0,75 - 1,0	1.00	1.0	850 - ≥ 1.000	0,75 - 1,0	1.00	1.0
30	2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	100	100	BQL DỰ ÁN ĐT XD	95 - 100	0,75 - 1,0	1.00	1.0	95 - 100	0,75 - 1,0	1.00	1.0
31	3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng(%)	80	90	BQL DỰ ÁN ĐT XD	55 - ≥ 80	0,75 - 1,0	1.00	1.0	60 - ≥ 85	0,75 - 1,0	1.00	1.0
	II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước							3.0				3.0
32	1	cấp nước sinh hoạt (lit/người/ngày)	120	178.80	CTY CẤP THOÁT NƯỚC	110 - ≥ 125	0,75 - 1,0	1.00	1.0	120 - ≥ 130	0,75 - 1,0	1.00	1.0
33	2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	99.1	120.57	CTY CẤP THOÁT NƯỚC	95 - 100	1,5 - 2,0	2.00	2.0	95 - 100	1,5 - 2,0	2.00	2.0
	II.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông							2.0				2.0
34	1	Số thuê bao internet (bảng rộng cố định và băng rộng di động)/100 dân	78	53	VINAPHONE MOBIFONE VIETTEL	25 - ≥ 30	0,75 - 1,0	1.00	1.0	25 - ≥ 30	0,75 - 1,0	1.00	1.0
35	2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)		100	VINAPHONE MOBIFONE VIETTEL	95 - 100	0,75 - 1,0	1.00	1.0	95 - 100	0,75 - 1,0	1.00	1.0
	III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường							14.0				14.0
	III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng							3.0				3.0

36	1	Mật độ đường công thoát nước chính (km/km²)	4.1	4.58	BQL DỰ ÁN ĐT XD	4 - ≥ 4,5	1,5 -2,0	2.00	2.0	4 - ≥ 4,5	1,5 -2,0	2.00	2.0
37	2	Tỷ lệ các khu ngập ứng có giải pháp phòng chống, giảm ngập ứng (%)		50.00	BQL DỰ ÁN ĐT XD	20 - ≥ 50	0,75 -1,0	1.00	1.0	20 - ≥ 50	0,75 -1,0	1.00	1.0
	III.2	Các tiêu chuẩn về hệ thu gom, xử lý nước thải, chất thải											
38	1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)		83.00	BQL DỰ ÁN ĐT XD	70 - ≥ 85	0,75 -1,0	0.97	1.0	70 - ≥ 85	0,75 -1,0	0.97	1.0
39	2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	20	96.72	BQL DỰ ÁN ĐT XD	30 - ≥ 40	0,75 -1,0	1.00	1.0	40 - ≥ 50	0,75 -1,0	1.00	1.0
40	3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	94.77	98.00	BQL DỰ ÁN ĐT XD	80 - ≥ 90	0,75 -1,0	1.00	1.0	90 - 100	0,75 -1,0	0.95	1.0
41	4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	96.55	92.00	BQL DỰ ÁN ĐT XD	70 - ≥ 80	0,75 -1,0	1.00	1.0	80 - ≥ 90	0,75 -1,0	1.00	1.0
42	5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)		100	BQL DỰ ÁN ĐT XD	90 - 100	0,75 -1,0	1.00	1.0	90 - 100	0,75 -1,0	1.00	1.0
	III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ											
43	1	Nhà tang lễ (cơ sở)	3	4	P.QLBT	1 - ≥ 2	0,75 -1,0	1.00	1.0	2 - ≥ 4	0,75 -1,0	1.00	1.0
44	2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)		51.60	BQL DỰ ÁN ĐT XD	15 - ≥ 20	0,75 -1,0	1.00	1.0	20 - ≥ 25	0,75 -1,0	1.00	1.0
	III.4	Các tiêu chuẩn về xây xanh đô thị											
45	1	Đất cây xanh toàn đô thị (m²/người)	7.19	10.25	P.QLBT	7,0 - ≥ 10	1,5 -2,0	2.00	2.0	10 - ≥ 15	1,5 -2,0	1.50	2.0
46	2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành nội thị (m²/người)	6	9.19	P.QLBT	5 - ≥ 6	1,5 -2,0	2.00	2.0	5 - ≥ 6	1,5 -2,0	2.00	2.0
	IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quang đô thị											
47	IV.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị: Đã có quy chế.	Chưa	Đã có quy chế ban hành năm tốt thiểu 2 năm (2016), thực hiện tốt quy chế	P.QLBT		1,5 -2,0	2.00	2.0		1,5 -2,0	2.00	2.0
		Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị: Đã có quy chế ban hành năm tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế											
48	IV.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	45	72.72	VĂN HÓA THÔNG TIN	40 - ≥ 50	1,5 -2,0	2.00	2.0	50 - ≥ 60	1,5 -2,0	2.00	2.0
49	IV.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (Dự án)	5	13	P.QLĐT	2 - ≥ 4	1,5 -2,0	2.00	2.0	4 - ≥ 6	1,5 -2,0	2.00	2.0
50	IV.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	7	48	P.QLBT	4 - ≥ 6	1,5 -2,0	2.00	2.0	5 - ≥ 7	1,5 -2,0	2.00	2.0
		Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp): Cơ công trình cấp tỉnh.	NNI công	10 công trình (cấp: tỉnh)	VĂN HÓA		1 5				1 5		

51	IV.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp): Có công trình cấp Quốc gia	Điểm nhận	Điểm xây dựng Quốc gia và tỉnh	THÔNG TIN	Đạt 56/59 tiêu chí	Đạt 54/59 tiêu chí	2.00	2.0	2.0	2.0
	5.B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị		BÁO CÁO TỔNG KẾT XÃ NÔNG THÔN MỚI	PHÒNG KINH TẾ				12.0		12.0
	I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội							4.0		4.0
52	1	Trường học (%)		100	PHÒNG KINH TẾ	40 - ≥ 50	0,75 - 1,0	1.00	1.0	0,75 - 1,0	1.0
53	2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)		100	PHÒNG KINH TẾ	35 - ≥ 45	0,75 - 1,0	1.00	1.0	0,75 - 1,0	1.0
54	3	Chợ nông thôn (%)		100	PHÒNG KINH TẾ	60 - ≥ 70	0,75 - 1,0	1.00	1.0	0,75 - 1,0	1.0
55	4	Nhà ở dân cư (%)		86,45	PHÒNG KINH TẾ	60 - ≥ 80	0,75 - 1,0	1.00	1.0	0,75 - 1,0	1.0
	II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật							4.0		4.0
56	1	Giao thông (%)		100	PHÒNG KINH TẾ	40 - ≥ 50	2,25 - 3,0	3.00	3.0	2,25 - 3,0	3.0
57	2	Điện (%)		99,75	PHÒNG KINH TẾ	80 - ≥ 85	0,75 - 1,0	1.00	1.0	0,75 - 1,0	1.0
	III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường							2.0		2.0
58		Môi trường (%)		94,74	PHÒNG KINH TẾ	40 - ≥ 65	1,5 - 2,0	2.00	2.0	1,5 - 2,0	2.0
	IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan							2.0		2.0
59		Quy hoạch nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ (%)		89,88	P. TNMT	70 - ≥ 80	1,5 - 2,0	2.00	2.0	1,5 - 2,0	2.0
		Tổng cộng	Đạt 42/49 tiêu chí			Đạt 56/59 tiêu chí		88.56	100.0	Đạt 54/59 tiêu chí	100.0
								81.13			